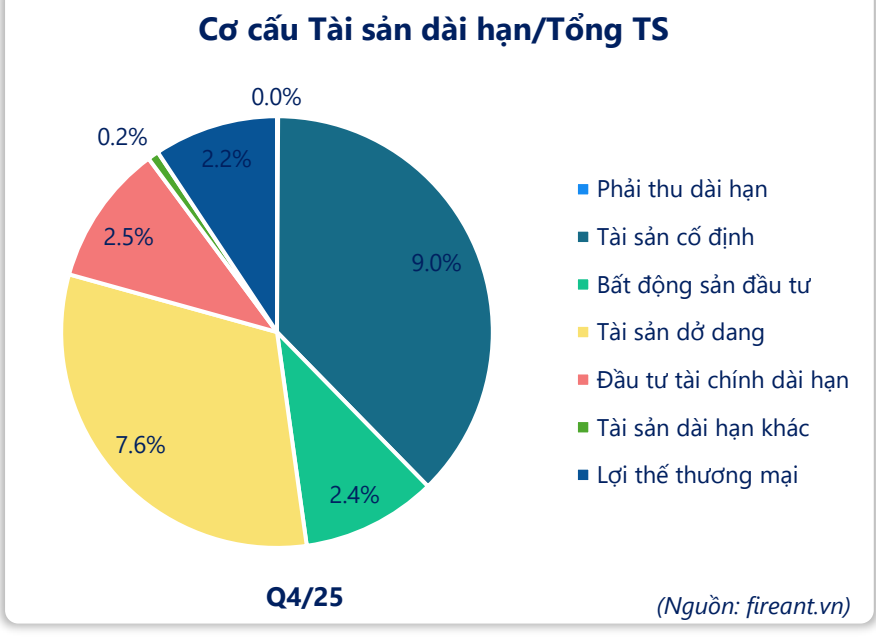
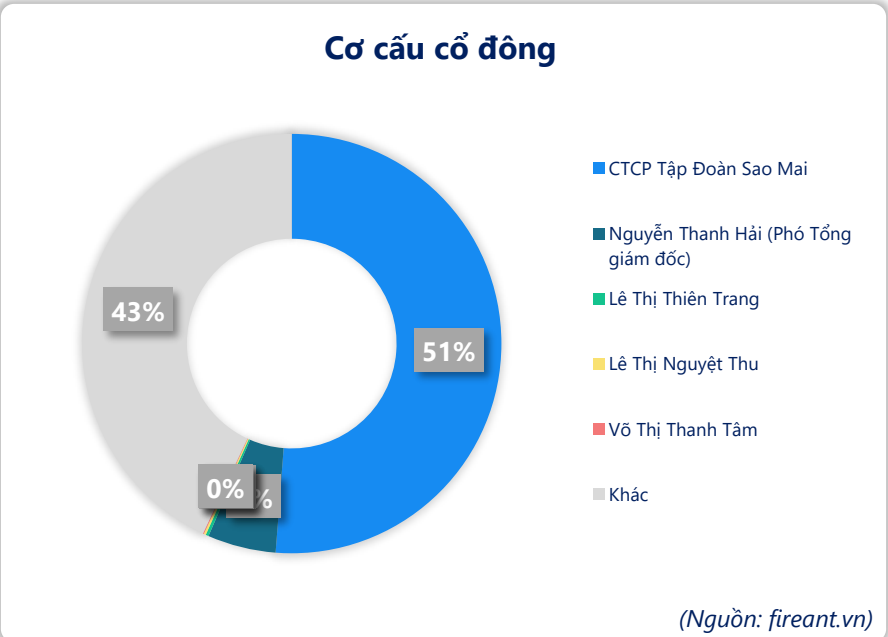
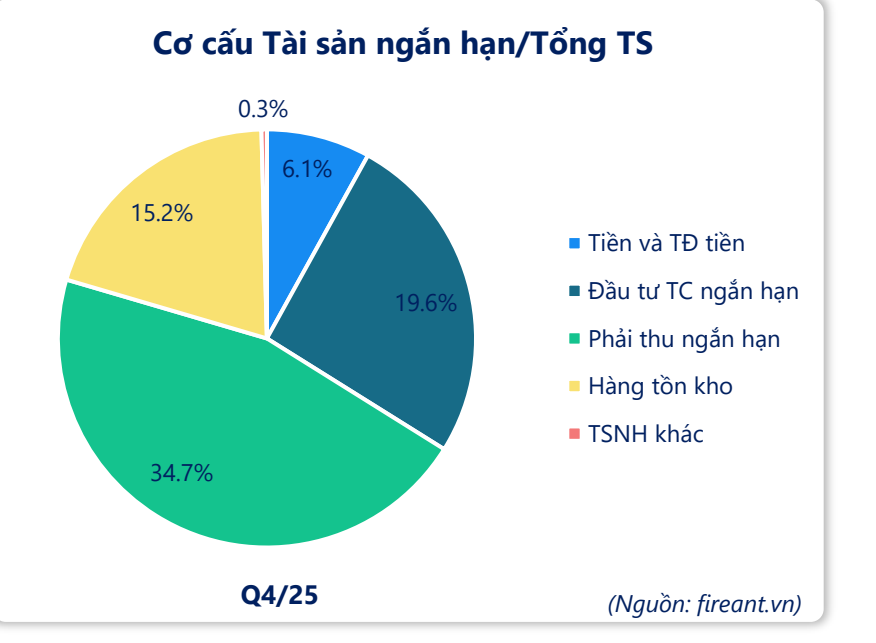
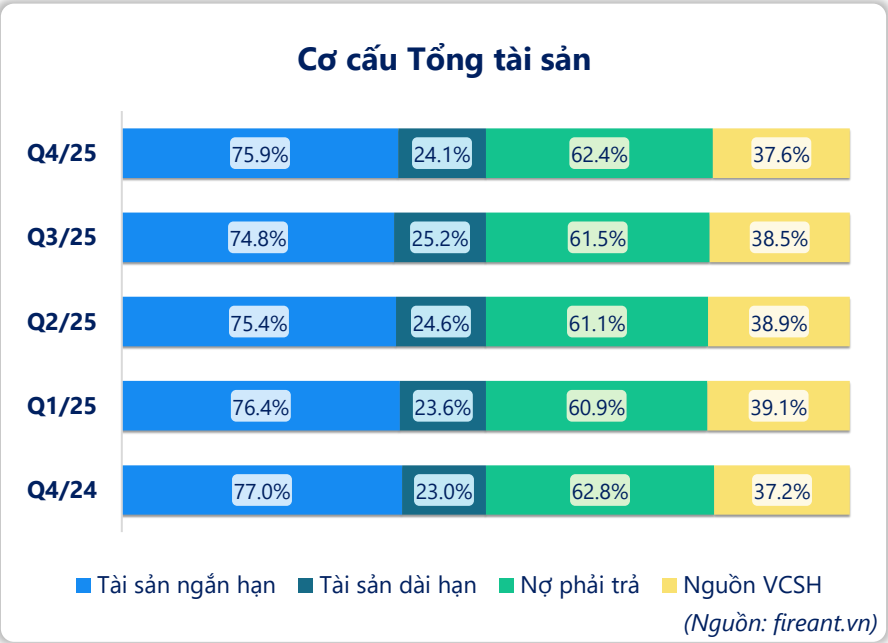
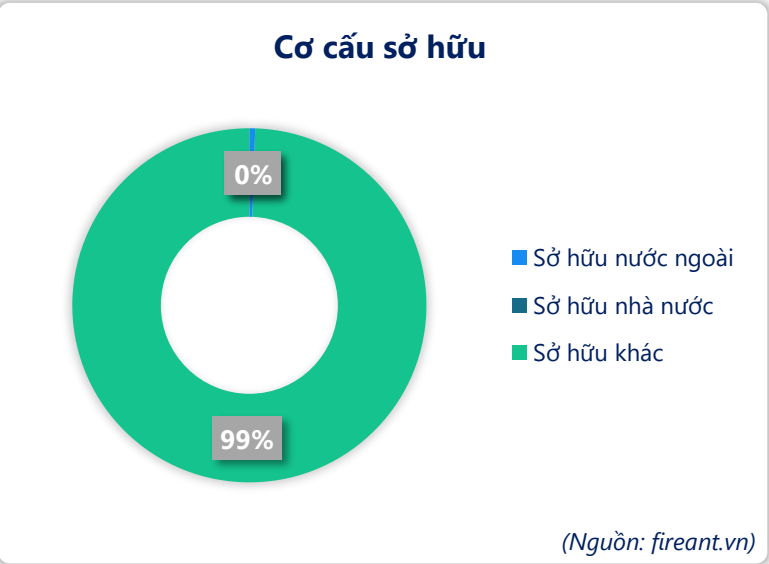
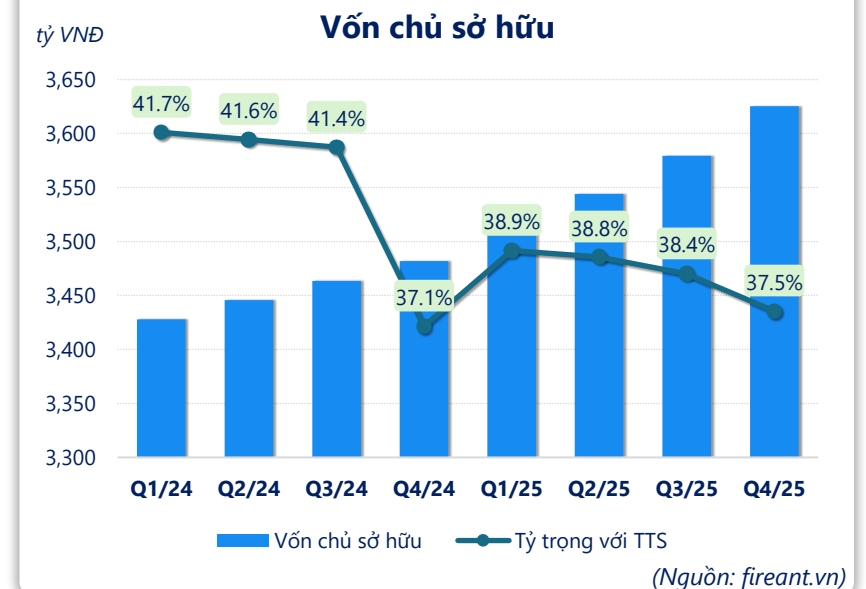
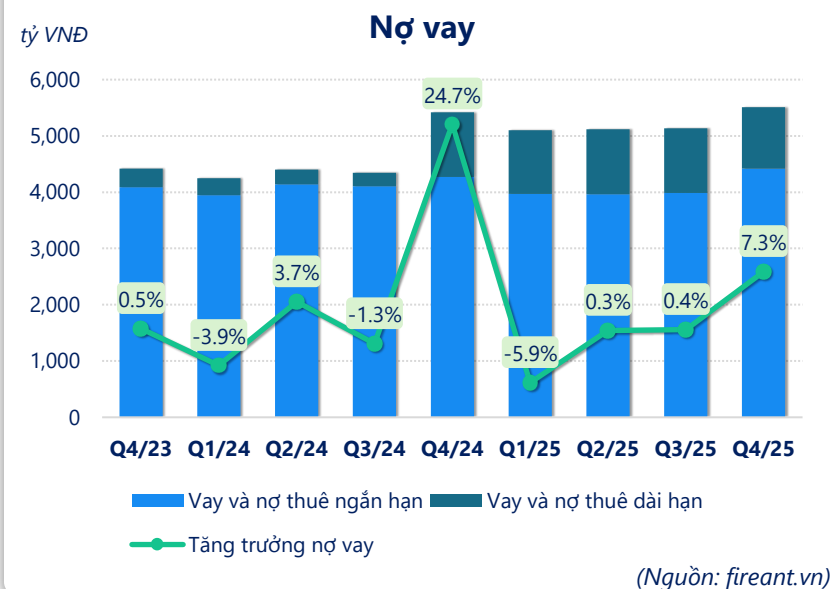
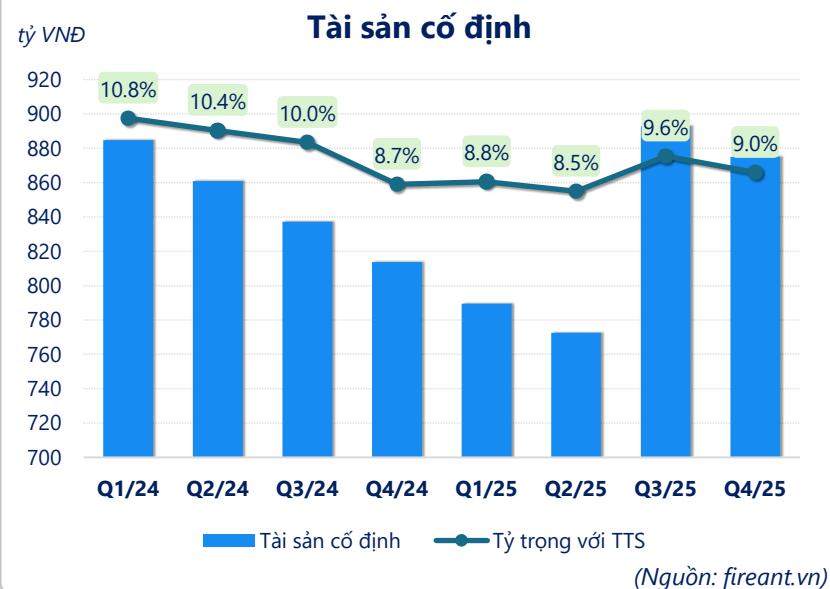
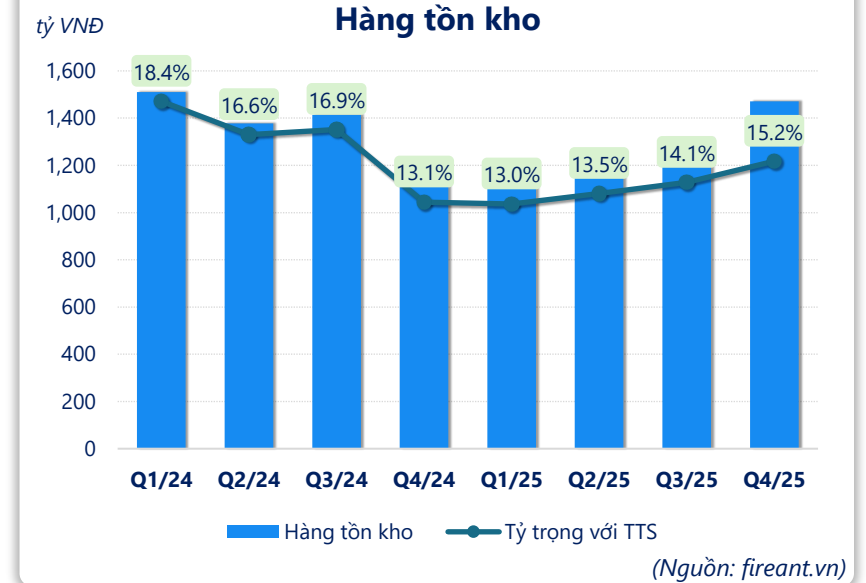
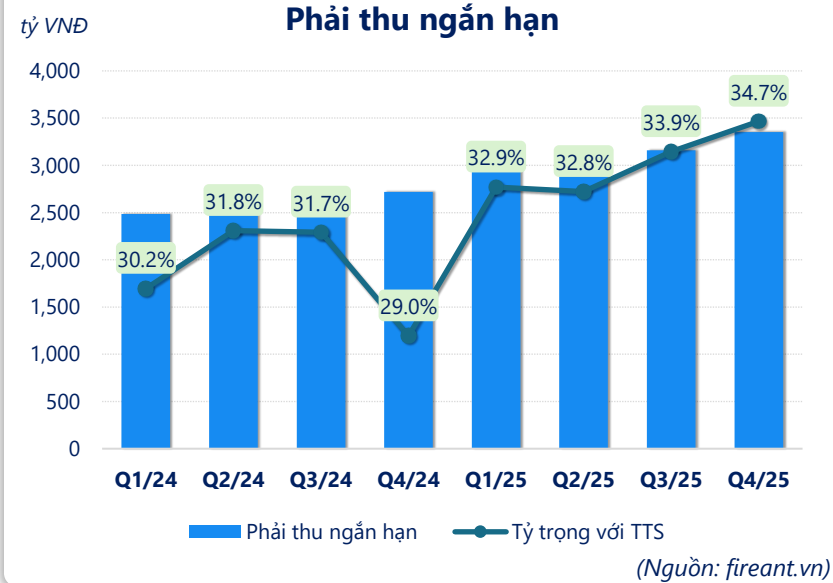
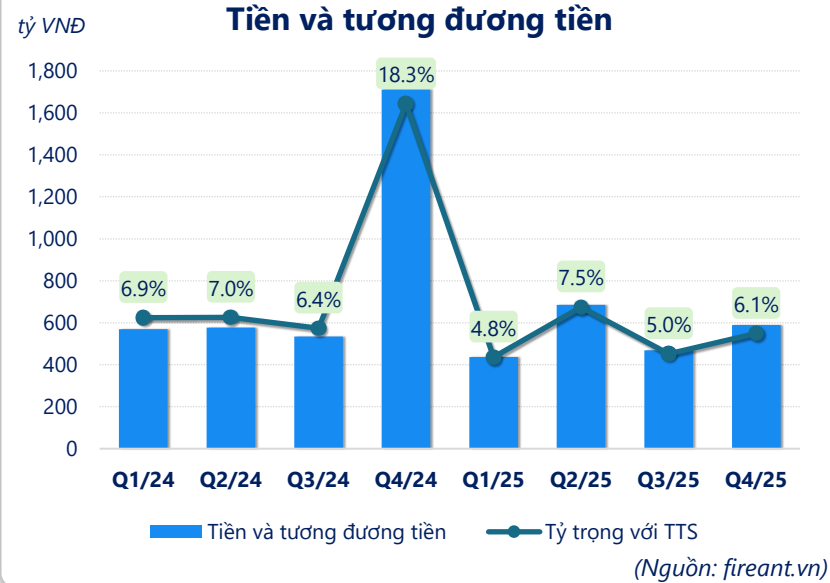
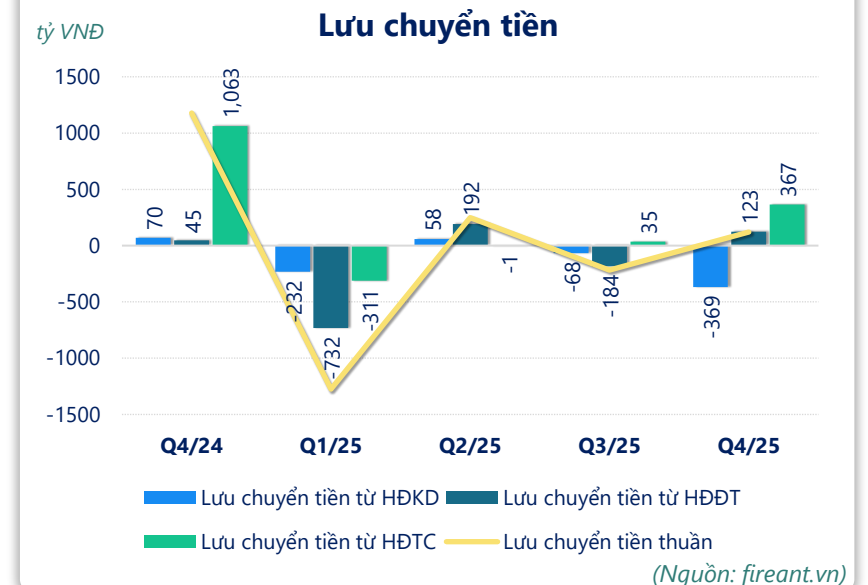
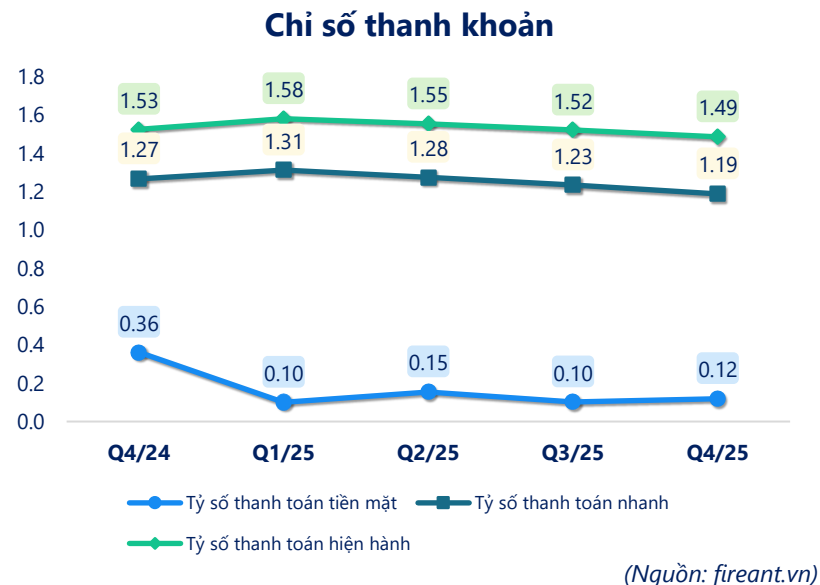
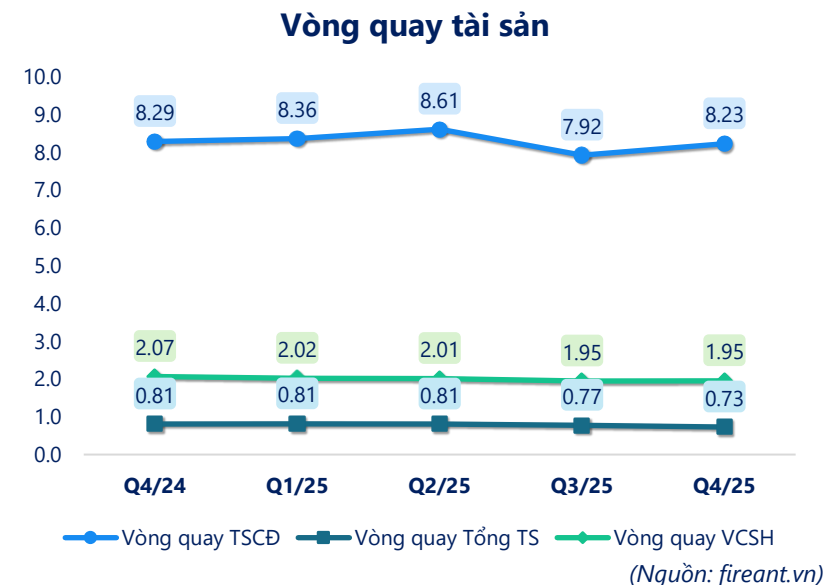
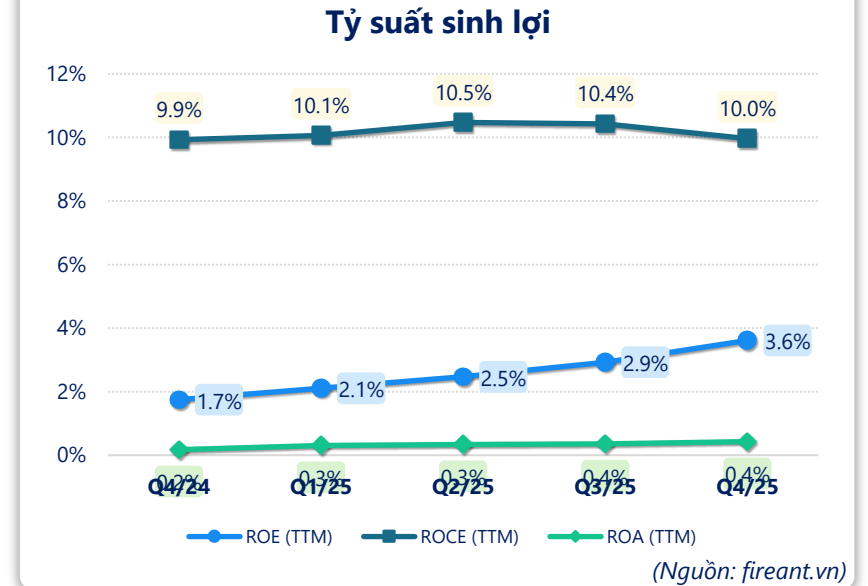
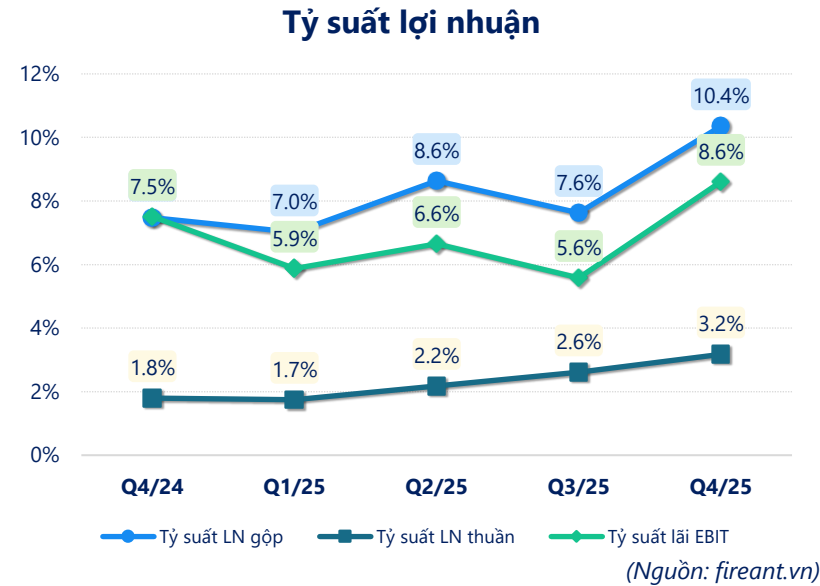
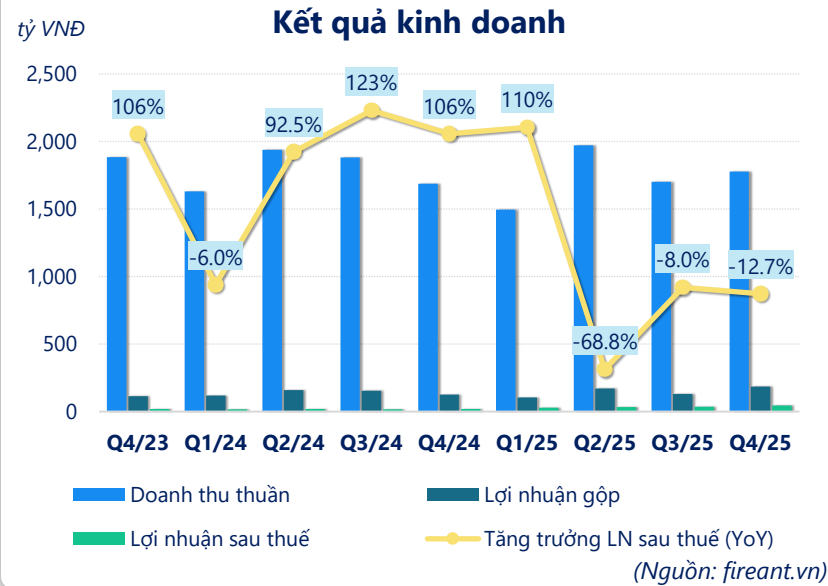


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,790
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,450
SL cổ phiếu LH		273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)		291,665
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,855
P/E		14.4
EPS		470

	YTD	1T	3T	6T
IDI	-17.5%	-6.7%	-15.1%	-5.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,671	9,377	3.1%
Tài sản ngắn hạn	7,343	7,223	1.7%
Tiền và tương đương tiền	590	1,712	-65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,899	1,531	24.1%
Phải thu ngắn hạn	3,352	2,717	23.4%
Hàng tồn kho	1,471	1,225	20.1%
Tài sản ngắn hạn khác	30.9	39.1	-21.0%
Tài sản dài hạn	2,328	2,154	8.1%
Phải thu dài hạn	1.92	3.24	-40.8%
Tài sản cố định	875	814	7.5%
Bất động sản đầu tư	236	244	-3.5%
Tài sản dở dang	734	586	25.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	246	249	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	19.3	8.16	136%
Lợi thế thương mại	217	250	-13.3%
Nợ phải trả	6,032	5,885	2.5%
Nợ ngắn hạn	4,941	4,734	4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,416	4,269	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	335	207	62.0%
Nợ dài hạn	1,092	1,151	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,092	1,151	-5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,638	3,492	4.2%
Vốn chủ sở hữu	3,625	3,482	4.1%
Vốn điều lệ	2,732	2,732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,687	1,495	1,970	1,702	1,778
Giá vốn hàng bán	1,561	1,390	1,800	1,572	1,594
Lợi nhuận gộp	126	105	170	130	184
Doanh thu HĐTC	88.2	40.6	53.2	32.4	51.5
Chi phí TC	111	58.3	117	50.3	109
Chi phí lãi vay	95.3	52.9	95.2	49.6	96.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.1	38.7	40.3	45.8	44.6
Chi phí QLDN	21.3	22.4	22.5	21.6	25.1
LN thuần từ HĐKD	30.3	26.1	43.0	44.4	56.4
Lợi nhuận khác	1.00	8.80	-7.24	1.00	0.53
LN trước thuế	31.3	34.9	35.8	45.4	57.0
Lợi nhuận sau thuế	18.5	29.1	32.9	35.5	45.8
LNST của CĐ cty mẹ	15.5	26.3	29.5	31.8	40.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.6	-232	58.0	-68.3	-369
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.4	-732	192	-184	123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,063	-311	-0.77	35.4	367
Tiền đầu kỳ	534	1,712	437	686	469
Lưu chuyển tiền thuần	1,178	-1,275	249	-217	121
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.45	0	-0.25	0.27	-0.12
Tiền cuối kỳ	1,712	437	686	469	590

(Nguồn: fireant.vn)